



PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI CÁC KHU RAMSAR: Kinh nghiệm quốc tế và gợi mở chính sách cho Việt Nam

NGUYỄN THÙY VÂN, NGUYỄN THANH HUYỀN

Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam

Đến nay, toàn thế giới có 2.554 vùng đất ngập nước đã được công nhận là khu Ramsar với tổng diện tích đạt 257.993.961 ha. Việt Nam hiện có 9 khu Ramsar, đồng thời đã thành lập nhiều khu bảo tồn thiên nhiên từ vùng đất ngập nước, hầu hết các khu Ramsar ở Việt Nam đều có giá trị tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú, có tiềm năng để khai thác phát triển du lịch. Tuy nhiên, việc khai thác, phát triển du lịch tại các khu Ramsar ở Việt Nam thời gian qua đang gây nhiều sức ép lên các hệ sinh thái đất ngập nước. Các hoạt động khai thác phát triển du lịch tại các khu Ramsar ở Việt Nam hiện nay còn diễn ra nhỏ lẻ, manh mún, sản phẩm, dịch vụ du lịch còn thiếu, chưa đặc trưng và chưa gắn với giá trị đặc sắc về danh hiệu quốc tế của các khu Ramsar. Bài viết đề cập đến kinh nghiệm phát triển du lịch bền vững tại các khu Ramsar trên thế giới, từ đó rút ra bài học cho Việt Nam.

1. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI CÁC KHU RAMSAR TRÊN THẾ GIỚI

Các khu Ramsar lớn trên thế giới như Pantanal (Brazil), Everglades (Hoa Kỳ), Sundarbans (Ấn Độ - Bangladesh), Okavango (Botswana) hay Kakadu (Ôxtrâyliá)... đã minh chứng rõ ràng cho sự thành công, khi vừa là trọng điểm về đa dạng sinh học toàn cầu, vừa trở thành thương hiệu du lịch sinh thái nổi tiếng với nhiều sản phẩm đặc thù.

Brazil

Brazil là quốc gia có diện tích khu Ramsar lớn nhất thế giới, với 27 khu Ramsar trải dài từ Amazon, các vùng đầm phá ven biển cho tới hệ sinh thái lục địa Pantanal. Một trong những kinh nghiệm nổi bật của Brazil là cơ chế quản lý đa tầng và đồng quản lý. Các khu Ramsar thường được lồng ghép trong hệ thống vườn quốc



Hình 1. Các khu Ramsar trọng điểm của Thế giới và Ấn Độ

Nguồn: Disha Hingnekar and Sharda Dhadse, 2025

gia hoặc khu bảo tồn do Cơ quan bảo tồn đa dạng sinh học Brazil (ICMBio) phối hợp với chính quyền và cộng đồng địa phương quản lý [1].

Ngoài ra, Brazil chú trọng phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái đặc thù dựa trên thế mạnh cảnh quan và đa dạng sinh học. Ở Pantanal, du lịch quan sát động vật hoang dã, đặc biệt là báo đốm (jaguar) và các loài chim nước, đã trở thành thương hiệu quốc tế [1]. Tại Lagoa do Peixe các hoạt động quan sát chim di cư kết hợp với trải nghiệm văn hóa ngư nghiệp địa phương được phát triển thành sản phẩm đặc trưng [2] [3]. Brazil đặc biệt nhấn mạnh giáo dục môi trường và truyền thông xanh [4]. Bên cạnh đó, Brazil cũng áp dụng các chiến lược quản lý thích ứng như phân vùng chức năng, quy định sức chứa, giám sát bằng công nghệ GIS, viễn thám và phục hồi sinh thái ở những khu vực bị tổn thương [1] [5].

Vương quốc Anh

Anh là quốc gia có số lượng vùng đất ngập nước được công nhận theo Công ước Ramsar nhiều nhất trên thế giới, với 176 khu Ramsar có tổng diện tích khoảng 1,29 triệu ha. Trong số đó, Norfolk & Suffolk Broads và Vịnh Morecambe được xem là những trường hợp tiêu biểu, phản ánh sự kết hợp hài hòa giữa khai thác du lịch và bảo tồn sinh thái. Norfolk & Suffolk Broads tiêu biểu cho hệ sinh thái đất ngập nước ngọt nội địa, nhiều loài đặc hữu [6]. Thay vì phát triển ồ ạt, Norfolk & Suffolk Broads chú trọng vào quản lý du lịch có trách nhiệm, trong đó cộng đồng cư dân, tổ chức bảo tồn và doanh nghiệp lữ hành cùng



tham gia vào việc thiết kế, giám sát hoạt động du lịch [7].

Vịnh Morecambe là một điển hình về phát triển du lịch bền vững gắn với bảo tồn, với cơ chế quản lý dựa trên giá trị sinh thái, phân vùng chức năng và kết hợp nhiều hình thức bảo vệ như phân khu bảo vệ đặc biệt dành cho chim, phân khu bảo tồn đặc biệt về sinh cảnh và loài [8]. Các sản phẩm du lịch đặc thù như quan sát chim nước, đi bộ xuyên vịnh theo thủy triều và trải nghiệm văn hóa - ẩm thực làng chài vừa hấp dẫn du khách, vừa góp phần giảm áp lực lên sinh cảnh [9].

Hoa Kỳ

Tại khu Ramsar Everglades của Hoa Kỳ nhấn mạnh sự kết hợp chặt chẽ giữa bảo tồn sinh thái và tạo cơ hội kinh tế. Việc được công nhận là khu Ramsar đã giúp Everglades trở thành biểu tượng của du lịch sinh thái, thu hút du khách quan tâm đến thiên nhiên và bảo tồn. Quản trị và giám sát đóng vai trò then chốt trong việc duy trì tính bền vững. Hệ thống GIS và các công cụ giám sát sinh thái được ứng dụng để theo dõi các biến động, hỗ trợ việc ra quyết định và giúp các nhà quản lý điều chỉnh hoạt động du lịch một cách linh hoạt, đảm bảo duy trì tính toàn vẹn sinh thái [10] [11].

Everglades cũng đặc biệt chú trọng du lịch cộng đồng và phát triển sinh kế bền vững [12]. Phát triển du lịch bền vững thông qua đầu tư hạ tầng thân thiện môi trường và giáo dục du khách cũng là một trong những chiến lược của Everglades. Các lối đi lát ván gỗ được thiết kế giảm tác động lên đất ngập nước, cơ sở lưu trú áp dụng tiêu chí xanh, quản lý năng lượng, nước thải và chất thải nhằm giảm dấu chân sinh thái. Ngoài ra, Everglades còn áp dụng các kế hoạch hành động về biến đổi khí hậu để giảm thiểu tác động từ du lịch [13].

Ôxtrâyliá

Tại Kakadu - khu Ramsar nổi tiếng của Ôxtrâyliá với các đầm lầy và sông ngòi, nơi cá sấu nước mặn sinh sống. Một trong những nguyên tắc cơ bản của phát triển du lịch bền vững tại Kakadu là trao quyền cho cộng đồng thổ dân Bininj/Mungguuy, những người sở hữu di sản văn hóa phong phú, có kiến thức sâu sắc về vùng đất và đóng vai trò then chốt trong việc định hướng các hoạt động du lịch [14] [15]. Phát triển du lịch bền vững tại Kakadu còn được thể hiện rõ trong các chiến lược quản lý du khách. Ban quản lý đã thiết



Hình 2. Loài Diệc lớn ở Everglades, Hoa Kỳ

Nguồn: Cục Công viên Quốc gia, Hoa Kỳ

kế các hoạt động du lịch nhằm giảm thiểu dấu chân sinh thái và đưa ra các quy định nghiêm ngặt trong suốt quá trình tham quan [16]. Các chiến lược quản lý thích ứng, đối phó với những thách thức môi trường như loài xâm lấn và tác động của biến đổi khí hậu cũng được chú trọng [14].

Hơn nữa, lợi ích kinh tế từ du lịch tại Kakadu còn được tái đầu tư cho bảo tồn và phát triển cộng đồng thông qua việc hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo nghề, khuyến khích khởi nghiệp và tạo việc làm, giúp nâng cao phúc lợi cho người dân bản địa và giảm áp lực vào khai thác tài nguyên thiên nhiên [16].

Trung Quốc

Với tổng cộng 82 khu Ramsar, tổng diện tích khoảng 7,65 triệu ha, Trung Quốc đã đạt được những bước tiến trong việc bảo vệ các vùng đất ngập nước, đồng thời thúc đẩy các hoạt động du lịch có trách nhiệm, vừa bảo tồn vừa mang lại lợi ích kinh tế [17]. Việc tập trung vào sức khỏe hệ sinh thái và quản lý thích ứng là tối quan trọng trong việc phát triển du lịch tại các khu Ramsar. Các nghiên cứu về sự thay đổi lớp phủ đất trong các vùng đất ngập nước này đã cho thấy sự cần thiết phải có các biện pháp quản lý và bảo vệ hiệu quả để giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động du lịch [18].

Một khía cạnh quan trọng khác trong cách tiếp cận của Trung Quốc là việc công nhận vai trò thiết yếu của các bên liên quan, đặc biệt là cộng đồng địa phương trong việc thúc đẩy du lịch bền vững. Ví dụ điển hình là khu Ramsar Hồ Poyang, cộng đồng địa phương được tham gia vào các hoạt động du lịch, nâng cao nhận thức và hình thành ý thức sở hữu, trách nhiệm đối với việc bảo vệ di sản thiên nhiên của họ.

Một số trường hợp thất bại trong phát triển du lịch bền vững tại các khu đất ngập nước

Bên cạnh những thành công trong việc phát triển du lịch bền vững tại các khu Ramsar, trên thế giới cũng ghi nhận một số trường hợp thất bại.

Tại hồ Burdur, mặc dù được công nhận là khu Ramsar từ năm 1994, hồ Burdur của Thổ Nhĩ Kỳ đã trải qua sự suy giảm nghiêm trọng về chất lượng nước và đa dạng sinh học. Mục nước hồ giảm đáng kể, gây ảnh hưởng đến các loài chim di cư,



đặc biệt là loài vịt đầu trắng (*Oxyura leucocephala*), loài đang bị đe dọa toàn cầu [19]. Nguyên nhân chính được xác định là do hồ Burdur đã áp dụng chính sách bảo tồn "hard-park", tức là bảo vệ nghiêm ngặt khu vực mà không có sự tham gia của cộng đồng địa phương. Chính sách này đã dẫn đến sự tách rời và thiếu sự hợp tác từ người dân, dẫn đến không đạt được hiệu quả phát triển du lịch và bảo tồn mong muốn [20].

Tình trạng tương tự xảy ra tại Hồ Yashwant Sagar, Ấn Độ, rộng khoảng 1.020 ha. Theo ghi nhận, số lượng sếu Sarus tại hồ vào tháng 7/2025 đã giảm 68% so với năm 2021, từ 76 con xuống còn 24 con. Nguyên nhân chính được cho là do các hoạt động của con người, trong đó có du lịch không kiểm soát. Các yếu tố này đã làm xáo trộn nghiêm trọng môi trường sống của sếu Sarus, ảnh hưởng đến khả năng sinh sản và tồn tại của loài này. Ngoài ra, khu đất ngập nước Chandanpura (Ấn Độ) cũng đang phải đối mặt với các đề xuất phát triển du lịch không bền vững, Bang Madhya Pradesh đã đề xuất cấp 4,1 mẫu đất công để xây dựng hạ tầng nghỉ dưỡng ngay trong vùng sinh thái nhạy cảm ven đầm lầy mà không đánh giá tác động sinh thái.

Những trường hợp điển hình này cho thấy, danh hiệu Ramsar không thể bảo đảm hiệu quả bảo tồn nếu thiếu đi cơ chế quản lý hiệu quả, sự tham gia thực chất của cộng đồng và quy hoạch phát triển du lịch phù hợp.

2. BÀI HỌC KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI CÁC KHU RAMSAR CHO VIỆT NAM

Từ kinh nghiệm quốc tế và những thất bại đã ghi nhận, có thể rút ra một số bài học quan trọng cho Việt Nam trong phát triển du lịch bền vững tại các khu Ramsar.

Quản trị tích hợp có sự tham gia: Thành công tại nhiều quốc gia như Brazil, Ôxtrâyliya hay Anh cho thấy chỉ khi có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng thì mới duy trì được sự cân bằng giữa bảo tồn và khai thác du lịch. Việt Nam cần tránh cách tiếp cận "bảo tồn cứng nhắc" dẫn đến loại trừ người dân như trường hợp hồ Burdur, đồng thời cũng không nên buông lỏng quản lý gây sức ép môi trường như Yashwant Sagar. Bài học từ Kakadu cũng cho thấy việc trao quyền, gắn lợi ích của người dân bản địa với du lịch bền vững là yếu tố cốt lõi để duy trì hiệu quả lâu dài.

Phát triển sản phẩm du lịch đặc thù mang tính nhận diện: Điểm chung của các mô hình thành công trên thế giới là biết khai thác thế mạnh đặc trưng của từng khu Ramsar để tạo ra sản phẩm du lịch đặc thù. Những sản phẩm này không chỉ hấp dẫn du khách mà còn nâng cao nhận thức cộng đồng và gia tăng nguồn lực cho bảo tồn. Trong khi đó, tại Việt Nam, sản phẩm du lịch ở nhiều khu Ramsar còn đơn điệu,

thiếu sự khác biệt, chưa gắn kết chặt chẽ với giá trị sinh thái và văn hóa đặc sắc. Điều này khiến tiềm năng và danh hiệu quốc tế của các khu Ramsar chưa được phát huy đầy đủ.

Quản lý sức chứa và kiểm soát tác động du lịch: Các khu Ramsar trên thế giới đã áp dụng nhiều công cụ như phân vùng chức năng, quy định sức chứa, hệ thống giám sát bằng GIS, hướng dẫn hành vi du khách... Những kinh nghiệm này cho thấy Việt Nam cần đặc biệt chú trọng tới ngưỡng chịu tải sinh thái trong quá trình khai thác, bởi nếu vượt quá giới hạn, các hệ sinh thái đất ngập nước sẽ bị suy thoái nghiêm trọng và rất khó phục hồi, làm mất đi lợi thế của danh hiệu Ramsar cũng như cơ hội phát triển du lịch bền vững.

Chú trọng giáo dục môi trường: Kinh nghiệm từ các khu Ramsar trên thế giới cho thấy giáo dục cộng đồng kết hợp với truyền thông giữ vai trò then chốt trong bảo tồn và phát triển du lịch bền vững. Các chương trình này không chỉ giúp nâng cao nhận thức mà còn khuyến khích sự tham gia tích cực của người dân và du khách, hình thành trách nhiệm xã hội cũng như lối sống du lịch thân thiện với môi trường.

3. HÀM Ý CHÍNH SÁCH VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI CÁC KHU RAMSAR VIỆT NAM

Từ các bài học kinh nghiệm trên, có thể đề xuất một số định hướng chính sách cho Việt Nam như sau:

Hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế quản lý liên ngành: Cần xây dựng các quy định cụ thể về phát triển du lịch tại khu Ramsar. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế quản lý liên ngành giữa Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, chính quyền địa phương và cộng đồng.

Thúc đẩy mô hình đồng quản lý và trao quyền cho cộng đồng: Xây dựng cơ chế để người dân địa phương tham gia từ khâu lập quy hoạch, giám sát đến khai thác dịch vụ du lịch. Cần có chính sách chia sẻ lợi ích rõ ràng để khuyến khích cộng đồng tham gia bảo tồn.

Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái đặc thù, gắn với thương hiệu Ramsar: Đẩy mạnh khai thác các sản phẩm du lịch dựa trên quan sát chim, trải nghiệm sinh thái, văn hóa bản địa và giáo dục môi trường, thay vì các dịch vụ thương mại đơn thuần. Điều này vừa giúp tăng tính cạnh tranh, vừa giảm sức ép lên tài nguyên.

Áp dụng công cụ quản lý hiện đại: Xây dựng hệ thống giám sát sức chứa du lịch, cảnh báo suy thoái môi trường bằng công nghệ GIS, viễn thám; quy định chặt chẽ về đánh giá tác động môi trường trước các dự án du lịch trong vùng Ramsar.

Tăng cường giáo dục, truyền thông và hợp tác quốc tế: Đầu tư vào các trung tâm giáo dục môi trường tại khu Ramsar, tổ chức các chương trình truyền thông



xanh cho du khách và cộng đồng. Đồng thời, mở rộng hợp tác quốc tế để trao đổi kinh nghiệm, tranh thủ nguồn lực kỹ thuật và tài chính từ Quỹ Ramsar và các tổ chức bảo tồn quốc tế.

Định hướng đầu tư có trách nhiệm: Ban hành chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp du lịch có cam kết bảo tồn, đồng thời rà soát các dự án có nguy cơ gây tổn hại đến hệ sinh thái đất ngập nước.

4. KẾT LUẬN

Phát triển du lịch tại các khu Ramsar là một xu hướng tất yếu trong bối cảnh toàn cầu đang tìm kiếm mô hình phát triển hài hòa giữa bảo tồn thiên nhiên và tăng trưởng kinh tế. Kinh nghiệm của Brazil, Anh, Hoa Kỳ, Ôxtrâyli và Trung Quốc đều cho thấy cơ chế đồng quản lý với sự tham gia tích cực của cộng đồng, việc xây dựng các phẩm du lịch đặc thù và ứng dụng công nghệ giám sát hiện đại là những yếu tố quyết định cho sự bền vững lâu dài. Ngược lại, những thất bại ở hồ Burdur (Thổ Nhĩ Kỳ) hay Yashwant Sagar (Ấn Độ) đã chỉ ra nếu thiếu quy hoạch tổng thể, cộng đồng bị loại trừ hoặc buông lỏng quản lý sẽ kéo theo thất bại cả về bảo tồn và phát triển du lịch.

Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á gia nhập Công ước Ramsar, tuy nhiên, việc khai thác du lịch tại các khu Ramsar hiện nay vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và giá trị quốc tế. Để khắc phục tình trạng này, cần có chính sách phát triển du lịch bền vững dựa trên quản trị tích hợp, xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù, đồng thời phải giám sát biến động, kiểm soát sức chứa và khuyến khích đầu tư có trách nhiệm để vừa phát triển du lịch, vừa bảo tồn sinh thái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. W. M. Tomás et al., "Sustainability Agenda for the Pantanal Wetland: Perspectives on a Collaborative Interface for Science, Policy, and Decision-Making" *Tropical Conservation Science*, vol. 12, 2019, doi: 10.1177/1940082919872634.
2. H. C. Delfino, "Updated Bird List of Lagoa Do Peixe National Park, One of the Most Important South American Wetlands," *Boletim Do Museu Paraense Emílio Goeldi - Ciências Naturais*, vol. 18, no. 3, 2023, doi: 10.46357/bcnaturais.v18i3.894.
3. S. M. Kaiser, J. M. Gonçalves, and L. F. C. Perelló, "Turismo De Observação De Aves No PN Lagoa Do Peixe: Oportunidades Ou Ameaças?," *Revista Brasileira De Ecoturismo (Rbecotur)*, vol. 15, no. 1, 2022, doi: 10.34024/rbecotur.2022.v15.11994.
4. C. M. de Paulo and N. A. de Mello-Théry, "Public Policies and Local Experiences of Landscape Tourism : The Example of Pantanal," *Via Tourism Review*, no. 7, 2015, doi: 10.4000/viatourism.597.
5. C. Schulz et al., "Physical, Ecological and Human Dimensions of Environmental Change in Brazil's Pantanal Wetland: Synthesis and Research Agenda," *The Science of the Total Environment*, vol. 687, pp. 1011–1027, 2019, doi: 10.1016/j.scitotenv.2019.06.023.
6. A. Kelly, "Wetlands of the Norfolk and Suffolk Broads (UK)," pp. 1–15, 2016, doi: 10.1007/978-94-007-6173-5_18-1.
7. R. Brouwer et al., "Management of a Multi-Purpose Coastal Wetland: The Norfolk and Suffolk Broads, England," pp. 159–213, 2001, doi: 10.1007/978-94-015-9755-5_7.
8. "Reducing Environmental Impacts of Outdoor Events," *Morecambe Bay Partnership*, 2023.
9. C. Oliver, "The Birds of the Bay: Avian Landscapes of Morecambe Bay," *Landscape Research*, pp. 1–16, 2025, doi: 10.1080/01426397.2024.2438765.
10. Y. Choe and M. A. Schuett, "Stakeholders' Perceptions of Social and Environmental Changes Affecting Everglades National Park in South Florida," *Environmental Development*, vol. 35, p. 100524, 2020, doi: 10.1016/j.envdev.2020.100524.
11. Everglades National Park, "Wilderness Stewardship Plan Public Comment Summary," 2024.
12. Everglades Foundation, "Science Connects Communities to Ecosystems," 2024.
13. R. Humphries, "The Challenge of Climate Change," *Reviews in Environmental Science and Bio/Technology*, vol. 9, no. 2, pp. 95–98, 2010, doi: 10.1007/s11157-010-9198-3.
14. A. M. Trau and R. Bushell, "Tourism and Indigenous Peoples.," pp. 260–282, 2008, doi: 10.1079/9781845934705.0260.
15. N. Cole and L. A. Wallis, "Indigenous Rock Art Tourism in Australia: Contexts, Trajectories, and Multifaceted Realities," *Arts*, vol. 8, no. 4, p. 162, 2019, doi: 10.3390/arts8040162.
16. Kakadu National Park, "Kakadu Tourism Master Plan 2020-2030," 2020.
17. Y. Lin, Q. Cui, H. Li, and C. He, "Assessment of Importance of 64 Ramsar Sites in China for Waterfowl," *Global Ecology and Conservation*, vol. 33, p. e01950, 2022, doi: 10.1016/j.gecco.2021.e01950.
18. K. K. Y. Chan, Z. Ren, Y. Liu, H. Song, Y. Bai, and B. Xu, "Land Cover Change and Fragmentation Within China's Ramsar Sites," *Remote Sensing*, vol. 17, no. 5, p. 896, 2025, doi: 10.3390/rs17050896.
19. A. J. Green, A. D. Fox, G. M. Hilton, B. Hughes, M. Yarar, and T. Salathé, "Threats to Burdur Lake Ecosystem, Turkey and Its Waterbirds, Particularly the White-Headed Duck *Oxyura Leucocephala*," *Biological Conservation*, vol. 76, no. 3, pp. 241–252, 1996, doi: 10.1016/0006-3207(95)00125-5.
20. F. Adaman, S. Hakyemez, and B. Özkaynak, "The Political Ecology of a Ramsar Site Conservation Failure: The Case of Burdur Lake, Turkey," *Environment and Planning C Government and Policy*, vol. 27, no. 5, pp. 783–800, 2009, doi: 10.1068/c0840.